

**CÔNG TY TNHH TÂM NHÌN THƯƠNG MẠI HLQ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂM NHÌN THƯƠNG MẠI HLQ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HLQ TRADING VISION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108363746

**3. Ngày thành lập:** 13/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, số 21 ngách 8/11/92 Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985216536

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1623     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629     |
| 3.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1702     |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511     |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2512     |
| 6.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2513     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592     |
| 8.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2640     |
| 10. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2651     |
| 11. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2710     |
| 12. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750     |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn;<br>Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;<br>Sản xuất chuông điện;<br>Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;<br>Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);<br>Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục; | 2790     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2817 |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 16. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100 |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210 |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4220 |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 23. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5820 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311 |
| 28. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6329 |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình.<br>Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.<br>Khảo sát địa hình<br>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | 7110 |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường<br>Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường<br>Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                                                                           | 7490 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 36. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7721 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 38. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7820 |
| 39. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7830 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 44. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 45. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 46. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 47. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 49. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659(Chính) |
| 55. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa;<br>- Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; - Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661        |
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 57. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh hóa chất trong ngành công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669        |
| 58. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 59. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2395        |
| 60. | Sản xuất xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2910        |
| 61. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2930        |
| 62. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313        |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314        |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: LÊ THỂ THẮNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 15/05/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 173068555

Ngày cấp: 05/12/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đương Phong, Xã Thiệu Thịnh, Huyện Thiệu  
Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 21 ngách 8/11/92 Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THẾ THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/05/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 173068555

Ngày cấp: 05/12/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đương Phong, Xã Thiệu Thịnh, Huyện Thiệu  
Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 21 ngách 8/11/92 Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội